

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày... tháng... năm 20..

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trọng Trung*

# GELEX ELECTRIC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### QUÝ 1/2024

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-29

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/3/2024
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

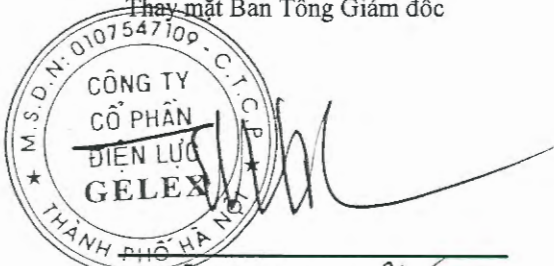
**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>852.434.999.822</b>	<b>1.447.711.370.879</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>79.913.479.460</b>	<b>359.308.639.737</b>
1. Tiền		79.913.479.460	359.308.639.737
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>757.781.889.538</b>	<b>942.714.412.406</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	456.963.783.880	535.771.165.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.200.000	635.630.532
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	295.000.000.000	405.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.388.366.061	1.935.076.711
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>130.807.200.558</b>
1. Hàng tồn kho		-	130.807.200.558
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.739.630.824</b>	<b>14.881.118.178</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	886.913.823	737.172.008
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.079.050.925	2.370.280.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.773.666.076	11.773.666.076
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.862.655.048.192</b>	<b>5.862.556.855.354</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.650.041.656</b>	<b>12.551.220.454</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.158.077.229	5.585.162.718
- Nguyên giá		9.312.451.969	9.312.451.969
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.154.374.740)	(3.727.289.251)
2. Tài sản cố định vô hình	9	6.491.964.427	6.966.057.736
- Nguyên giá		9.570.266.170	9.570.266.170
- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.078.301.743)	(2.604.208.434)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>4.700.072.580</b>	<b>2.222.924.980</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.700.072.580	2.222.924.980
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>5.839.736.998.178</b>	<b>5.840.087.258.502</b>
1. Đầu tư vào công ty con		4.649.937.895.744	4.649.937.895.744
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.238.396.869.099	1.238.396.869.099
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(48.597.766.665)	(48.247.506.341)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.557.935.778</b>	<b>7.685.451.418</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.557.935.778	7.685.451.418
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.715.090.048.014</b>	<b>7.310.268.226.233</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.923.866.761.299</b>	<b>2.391.778.161.691</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.871.401.125.674</b>	<b>2.339.148.150.357</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27.715.367.922	82.203.340.757
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	112.141.350	117.432.450
3. Phải trả người lao động		1.602.751.747	3.143.522.584
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.460.423.709	17.574.088.371
5. Phải trả ngắn hạn khác	16	128.785.850.752	757.539.374.277
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.705.324.749.033	1.478.131.250.757
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	399.841.161	439.141.161
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>52.465.635.625</b>	<b>52.630.011.334</b>
1. Phải trả dài hạn khác	16	2.465.635.625	2.630.011.334
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.791.223.286.715</b>	<b>4.918.490.064.542</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>4.791.223.286.715</b>	<b>4.918.490.064.542</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>3.000.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		950.935.786.715	1.078.202.564.542
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>928.202.564.542</i>	<i>124.147.407.961</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>22.733.222.173</i>	<i>954.055.156.581</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.715.090.048.014</b>	<b>7.310.268.226.233</b>

*U Anh*

Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

*Nguyen Thi Nga*

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



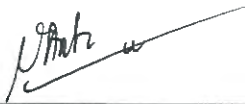
*Nguyen Truong Trung*  
Tổng Giám đốc

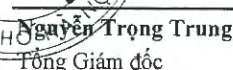
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 1/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.729.615.741	408.765.582.284	319.729.615.741	408.765.582.284
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	319.729.615.741	408.765.582.284	319.729.615.741	408.765.582.284
11	4. Giá vốn hàng bán	21	314.649.040.927	403.000.016.254	314.649.040.927	403.000.016.254
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.080.574.814	5.765.566.030	5.080.574.814	5.765.566.030
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	66.819.917.461	122.423.506.751	66.819.917.461	122.423.506.751
22	7. Chi phí tài chính	23	38.807.090.778	82.498.878.733	38.807.090.778	82.498.878.733
23	Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí		27.733.859.719	51.693.257.727	27.733.859.719	51.693.257.727
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.166.143.038	940.999.318	1.166.143.038	940.999.318
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.194.029.060	8.227.340.062	9.194.029.060	8.227.340.062
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.733.229.399	36.521.854.668	22.733.229.399	36.521.854.668
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		7.226	4.190	7.226	4.190
40	13. Lợi nhuận khác		(7.226)	(4.190)	(7.226)	(4.190)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.733.222.173	36.521.850.478	22.733.222.173	36.521.850.478
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.733.222.173	36.521.850.478	22.733.222.173	36.521.850.478


Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Trọng Trung  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	22.733.222.173	36.521.850.478
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	635.433.602	534.856.463
03	- Các khoản dự phòng	350.260.324	8.954.394.839
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.513.630.500	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(64.373.794.424)	(121.678.320.540)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	27.733.859.719	51.693.257.727
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(10.407.388.106)	(23.973.961.033)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	79.074.351.600	73.875.014.175
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	130.807.200.558	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(701.412.487.235)	(227.777.899.333)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	977.773.825	2.020.532.958
14	- Tiền lãi vay đã trả	(23.696.858.741)	(35.127.972.587)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(39.300.000)	(40.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(524.696.708.099)	(211.025.085.820)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.477.147.600)	(4.132.657.204)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(120.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	230.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(12.850.336.666)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	60.523.194.861	2.021.590.264
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	168.046.047.261	(14.961.403.606)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	595.777.961.304	435.812.409.910
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(368.584.463.028)	(129.526.166.931)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(149.992.900.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	77.200.598.276	306.286.242.979



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(279.450.062.562)	80.299.753.553
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	359.308.639.737	17.129.349.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	54.902.285	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>79.913.479.460</u>	<u>97.429.102.555</u>



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 1/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

*Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/03/2024 với thông tin cụ thể như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đông Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đông Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm

Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7/4/2022. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- ▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	244.686.791	35.142.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.668.792.669	359.273.497.643
	<u>79.913.479.460</u>	<u>359.308.639.737</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	15.123.428.403	64.660.820.758
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	14.449.218.000	43.112.652.855
- Tổng công ty Điện lực miền Nam - TNHH	-	20.920.707.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	674.210.403	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	441.840.355.477	471.110.344.808
	<b>456.963.783.880</b>	<b>535.771.165.566</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	295.000.000.000	405.000.000.000
	<b>295.000.000.000</b>	<b>405.000.000.000</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	222.000.000	-	205.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.520.676.274	-	1.670.076.711	-
Phải thu khác	585.689.787	-	-	-
	<b>6.388.366.061</b>	<b>-</b>	<b>1.935.076.711</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 27)	5.519.178.082	-	1.654.520.546	-
Phải thu từ các bên khác	879.187.979	-	290.556.165	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	-	-	130.807.200.558	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>130.807.200.558</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1/2024**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>173.522.250</b>	<b>6.223.440.250</b>	<b>2.915.489.469</b>	<b>9.312.451.969</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	73.203.917	3.010.095.057	643.990.277	3.727.289.251
- Khấu hao trong kỳ	8.230.000	271.155.016	147.700.473	427.085.489,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.433.917</b>	<b>3.281.250.073</b>	<b>791.690.750</b>	<b>4.154.374.740</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	100.318.333	3.213.345.193	2.271.499.192	5.585.162.718
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>92.088.333</b>	<b>2.942.190.177</b>	<b>2.123.798.719</b>	<b>5.158.077.229</b>



**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	9.570.266.170	9.570.266.170
Số dư cuối kỳ	<b>9.570.266.170</b>	<b>9.570.266.170</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.604.208.434	2.604.208.434
- Hao mòn trong kỳ	474.093.309	474.093.309
Số dư cuối kỳ	<b>3.078.301.743</b>	<b>3.078.301.743</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	6.966.057.736	6.966.057.736
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.491.964.427</b>	<b>6.491.964.427</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự án xây dựng Hệ thống tích hợp báo cáo quản trị SAC-BI	4.700.072.580	2.222.924.980
	<b>4.700.072.580</b>	<b>2.222.924.980</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.937.500	-
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay	-	202.332.166
Chi phí bảo hiểm	167.574.444	122.433.866
Chi phí vận hành Hệ thống phần mềm máy tính	524.513.878	196.886.521
Chi phí truyền thông	100.000.001	212.500.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	81.888.000	3.019.454
	<b>886.913.823</b>	<b>737.172.008</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.889.857	75.931.375
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	2.152.365.591	2.869.820.788
Chi phí nội thất văn phòng	4.198.923.966	4.639.552.415
Chi phí trả trước dài hạn khác	130.756.364	100.146.840
	<b>6.557.935.778</b>	<b>7.685.451.418</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>4.649.937.895.744</b>		<b>(27.160.547.592)</b>	<b>4.649.937.895.744</b>		<b>(33.615.002.786)</b>
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.613.825.662.937	4.353.067.643.500	-	1.613.825.662.937	3.781.900.806.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	987.388.541.520	(iii)	-	987.388.541.520	(iii)	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	498.706.588.800	-	332.061.707.611	540.265.471.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(iii)	-	355.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(iii)	-	882.715.444.864	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	345.671.586.309	(iii)	(27.160.547.592)	345.671.586.309	(iii)	(29.891.037.733)
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	20.145.000.000	(iii)	(4.675.166.806)	20.145.000.000	(iii)	(3.723.965.053)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.238.396.869.099</b>		<b>(16.762.052.267)</b>	<b>1.238.396.869.099</b>		<b>(14.632.503.555)</b>
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(iii)	-	1.111.361.869.099	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	127.035.000.000	-	(16.762.052.267)	127.035.000.000	-	(14.632.503.555)
	<b>5.888.334.764.843</b>		<b>(48.597.766.665)</b>	<b>5.888.334.764.843</b>		<b>(48.247.506.341)</b>

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 29 tháng 3 năm 2024 và ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 29 tháng 3 năm 2024 và ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 1/2024****13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán	13.353.148.764	13.353.148.764	18.810.005.086	18.810.005.086
- Công ty cổ phần Ngô Han	2.972.350.946	2.972.350.946	6.017.895.287	6.017.895.287
- Công ty TNHH hóa chất Minh Hóa	5.645.280.915	5.645.280.915	-	-
- Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	2.943.337.320	2.943.337.320	8.700.675.060	8.700.675.060
- Phải trả các đối tượng khác	1.792.179.583	1.792.179.583	4.091.434.739	4.091.434.739
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	14.362.219.158	14.362.219.158	63.393.335.671	63.393.335.671
	<b>27.715.367.922</b>	<b>27.715.367.922</b>	<b>82.203.340.757</b>	<b>82.203.340.757</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	25.870.925.920	25.870.925.920	11.519.304.307	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	82.432.450	1.093.172.420	1.063.463.520	-	112.141.350
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	75.376.518	75.376.518	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.000.000	-	35.000.000	-	-
	<b>11.773.666.076</b>	<b>117.432.450</b>	<b>27.039.474.858</b>	<b>27.044.765.958</b>	<b>11.773.666.076</b>	<b>112.141.350</b>

C.P.

20  
M.S.D.N.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 1/2024****15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.218.254.811	7.323.934.900
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	138.168.898	9.351.262.584
- Chi phí phải trả khác	104.000.000	898.890.887
	<b>7.460.423.709</b>	<b>17.574.088.371</b>
<b>Trong đó</b>		
- <i>Chi phí phải trả khác cho các bên khác</i>	7.460.423.709	17.574.088.371

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	93.030.000	44.452.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	151.260.000	144.160.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	122.876.246.545	755.829.521.637
- Phải trả lãi vay	5.663.921.707	1.521.240.640
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.392.500	-
	<b>128.785.850.752</b>	<b>757.539.374.277</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.465.635.625	2.630.011.334
	<b>2.465.635.625</b>	<b>2.630.011.334</b>
<b>Trong đó:</b>		
- <i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	7.011.471.239	3.765.079.827
- <i>Phải trả các bên khác</i>	124.240.015.138	756.404.305.784

**17 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	439.141.161	518.441.161
Sử dụng trong kỳ	(39.300.000)	(40.800.000)
Số dư cuối kỳ	<b>399.841.161</b>	<b>477.641.161</b>

## 18 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>382.005.780.243</b>	<b>382.005.780.243</b>	<b>595.777.961.304</b>	<b>168.835.404.056</b>	<b>808.948.337.491</b>	<b>808.948.337.491</b>
- Vay ngân hàng	312.005.780.243	312.005.780.243	435.777.961.304	168.835.404.056	578.948.337.491	578.948.337.491
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	70.000.000.000	70.000.000.000	160.000.000.000	-	230.000.000.000	230.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.096.125.470.514</b>	<b>1.096.125.470.514</b>	<b>-</b>	<b>199.749.058.972</b>	<b>896.376.411.542</b>	<b>896.376.411.542</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514	-	199.749.058.972	896.376.411.542	896.376.411.542
	<b>1.478.131.250.757</b>	<b>1.478.131.250.757</b>	<b>595.777.961.304</b>	<b>368.584.463.028</b>	<b>1.705.324.749.033</b>	<b>1.705.324.749.033</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay bên liên quan	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023</i>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	36.521.850.478	36.521.850.478
Chi trả cổ tức	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	310.669.258.439	4.150.956.758.439
<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024</i>					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	22.733.222.173	22.733.222.173
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	950.935.786.715	4.791.223.286.715

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

**19.3 Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



## 20 . DOANH THU THUẢN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	319.558.615.741	408.594.582.284	319.558.615.741	408.594.582.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	171.000.000	171.000.000	171.000.000	171.000.000
	<b>319.729.615.741</b>	<b>408.765.582.284</b>	<b>319.729.615.741</b>	<b>408.765.582.284</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	29.808.708.000	404.391.384.668	29.808.708.000	404.391.384.668
- Doanh thu đối với bên liên quan	289.920.907.741	4.374.197.616	289.920.907.741	4.374.197.616

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	314.649.040.927	403.000.016.254	314.649.040.927	403.000.016.254
	<b>314.649.040.927</b>	<b>403.000.016.254</b>	<b>314.649.040.927</b>	<b>403.000.016.254</b>

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.239.794.424	10.901.050.540	7.239.794.424	10.901.050.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.134.000.000	110.777.270.000	57.134.000.000	110.777.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.446.123.037	597.016.025	2.446.123.037	597.016.025,00
Lãi bán hàng trả chậm	-	148.170.186	-	148.170.186
	<b>66.819.917.461</b>	<b>122.423.506.751</b>	<b>66.819.917.461</b>	<b>122.423.506.751</b>

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	27.733.859.719	51.693.257.727	27.733.859.719	51.693.257.727
Phí LC Upas	6.325.249.005	9.750.446.841	6.325.249.005	9.750.446.841
Lãi nhận đặt cọc	-	5.225.753.425	-	5.225.753.425
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	202.332.166	1.227.518.525	202.332.166	1.227.518.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.407.693.130	4.814.097.218	3.407.693.130	4.814.097.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	350.260.324	8.954.394.839	350.260.324	8.954.394.839
Các chi phí liên quan đến khoản vay	717.455.197	717.455.197	717.455.197	717.455.197
Chi phí tài chính khác	70.241.237	115.954.961	70.241.237	115.954.961
	<b>38.807.090.778</b>	<b>82.498.878.733</b>	<b>38.807.090.778</b>	<b>82.498.878.733</b>

## 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	454.954.928	445.663.500	454.954.928	445.663.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.167.113	372.221.425	639.167.113	372.221.425
Chi phí khác bằng tiền	72.020.997	123.114.393	72.020.997	123.114.393
	<b>1.166.143.038</b>	<b>940.999.318</b>	<b>1.166.143.038</b>	<b>940.999.318</b>

## 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.031.909	4.516.000	5.031.909	4.516.000
Chi phí nhân công	3.926.800.258	4.261.981.018	3.926.800.258	4.261.981.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.602	534.856.463	635.433.602	534.856.463
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.291.602.459	1.740.337.825	1.291.602.459	1.740.337.825
Chi phí khác bằng tiền	3.332.160.832	1.682.648.756	3.332.160.832	1.682.648.756
	<b>9.194.029.060</b>	<b>8.227.340.062</b>	<b>9.194.029.060</b>	<b>8.227.340.062</b>

## 26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.031.909	4.516.000	5.031.909	4.516.000
Chi phí nhân công	4.381.755.186	4.707.644.518	4.381.755.186	4.707.644.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.602	534.856.463	635.433.602	534.856.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.930.769.572	2.112.559.250	1.930.769.572	2.112.559.250
Chi phí khác bằng tiền	3.407.181.829	1.808.763.149	3.407.181.829	1.808.763.149
	<b>10.360.172.098</b>	<b>9.168.339.380</b>	<b>10.360.172.098</b>	<b>9.168.339.380</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2024

**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 1/2023
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	90.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	664.279.740	965.763.544
		Cổ tức chi trả	119.997.800.000	119.997.800.000
		Cho vay	210.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	240.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.767.260.274	-
		Đi vay	-	40.000.000.000
		Lãi đi vay	-	15.397.260.274
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	608.914.343	-
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ
Thu hộ, chi hộ chi phí vận hành SAC BI	287.850.416			-
Thuê văn phòng	376.573.305			375.695.121
Cổ tức nhận được	-			110.906.182.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	14.364.009.828	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	29.523.119	-
		Trả đặt cọc	-	15.000.000.000
		Lãi đặt cọc phải trả	-	5.225.753.425
		Thu hồi gốc cho vay	50.000.000.000	-
		Lãi cho vay	4.417.808.219	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.552.075.686	3.390.434.064
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
		Đi vay	30.000.000.000	10.000.000.000
		Trả tiền vay	-	10.000.000.000
		Lãi đi vay	1.178.082.191	2.487.671.234
		Đi vay	110.000.000.000	162.000.000.000
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	9.510.716.097	812.763.552
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	123.511.827	476.617.674
		Mua hàng hóa và dịch vụ	29.510.620.920	394.108.038.120
		Mua TSCĐ	-	2.910.827.500
		Đi vay	110.000.000.000	162.000.000.000
		Lãi đi vay	2.071.589.040	571.726.027

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2024**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý</i>
			<i>1/2024</i>	<i>1/2023</i>
			VND	VND
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Đi vay	20.000.000.000	-
		Trả tiền vay	-	10.000.000.000
		Lãi đi vay	161.095.890	404.383.561
		Cổ tức nhận được	57.134.000.000	-
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	3.690.390	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Trả tiền vay	-	20.000.000.000
		Lãi đi vay	-	78.904.110
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Lãi bán hàng trả chậm	-	148.170.186
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	193.898.828	164.375.709
		Thu hồi gốc cho vay	30.000.000.000	-
		Lãi cho vay	29.589.041	8.876.712.330
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	-
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Mua cổ phần phát hành thêm	-	2.907.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	3.690.390	-
		Doanh thu bán hàng hóa	9.735.593.667	-
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	14.761.560	-
		Doanh thu bán hàng hóa	252.587.512.463	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	22.142.340	-
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	22.142.340	-
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	8.250.000.000	8.250.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	3.750.000.000	3.750.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 1/2024****Số dư với bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu hộ chi phí	707.914.343	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng hệ thống	Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư, dịch vụ	420.577.562.534	420.528.062.534
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	4.789.002.310	36.230.999.745
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	183.990.216	9.069.148.772
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	3.918.354.424	4.592.619.856
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	11.262.450.315	689.513.901
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	287.850.416	-
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ, thu hộ chi phí	13.590.390	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải thu hộ chi phí	3.690.390	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu hộ chi phí	29.523.119	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Phải thu hộ chi phí	22.142.340	-
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con gián tiếp	Phải thu hộ chi phí	11.071.170	-
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (**)	Công ty con gián tiếp	Phải thu hộ chi phí	22.142.340	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con gián tiếp	Phải thu hộ chi phí	11.071.170	-
			<u><b>441.840.355.477</b></u>	<u><b>471.110.344.808</b></u>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	-	1.305.205.478
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	1.101.369.863	349.315.068
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	4.417.808.219	-
			<u><b>5.519.178.082</b></u>	<u><b>1.654.520.546</b></u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	120.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	175.000.000.000	225.000.000.000
			<u><b>295.000.000.000</b></u>	<u><b>405.000.000.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 1/2024**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	9.600.834	-
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	14.351.008.320	63.393.335.671
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải trả về mua dịch vụ	1.610.004	-
			<b>14.362.219.158</b>	<b>63.393.335.671</b>
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	2.165.561.643	93.972.603
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả về lãi vay	161.095.890	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	2.219.178.081	1.041.095.890
			<b>4.545.835.614</b>	<b>1.135.068.493</b>
<b>Phải trả khác dài hạn</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	2.465.635.625	2.630.011.334
			<b>2.465.635.625</b>	<b>2.630.011.334</b>
<b>Đi vay</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	180.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
		Vay dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
			<b>280.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

(\* ) *Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con*

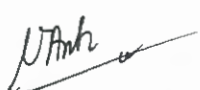
(\*\*) *Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội, đăng ký thay đổi lần: 4 ngày 29 tháng 02 năm 2024, Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power, công ty con của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội đổi tên thành Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM ("HEM EMM")*


**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

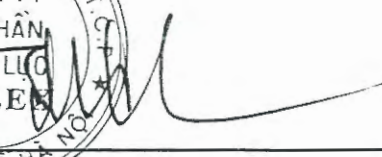
Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 1/2023 do Công ty lập.

  
Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024